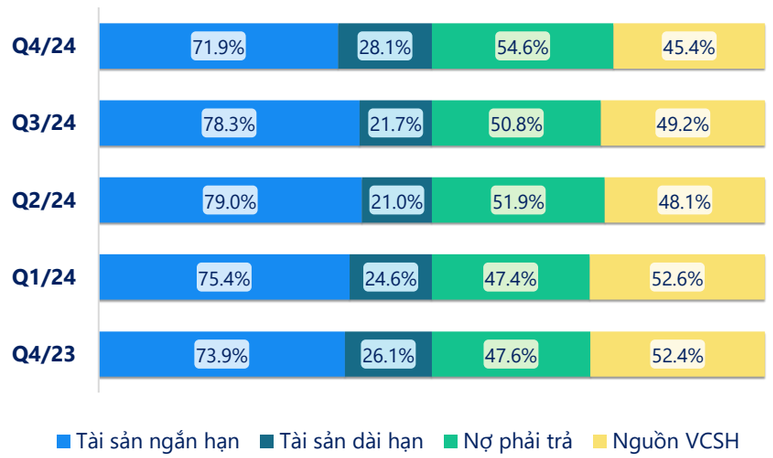
FireAnt

CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	52,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	53,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,062
SL cổ phiếu LH	75,014,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	274,205
% sở hữu nước ngoài	5.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,901
P/E	8.9
EPS	5,854

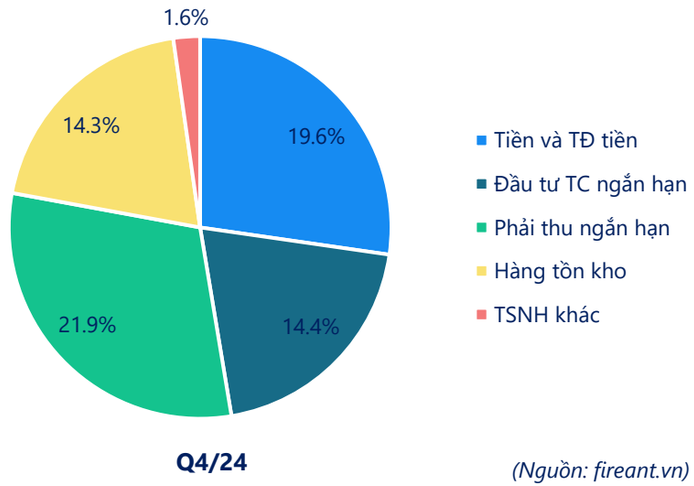
	YTD	1T	3T	6T
MSH	9.6%	24.1%	11.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



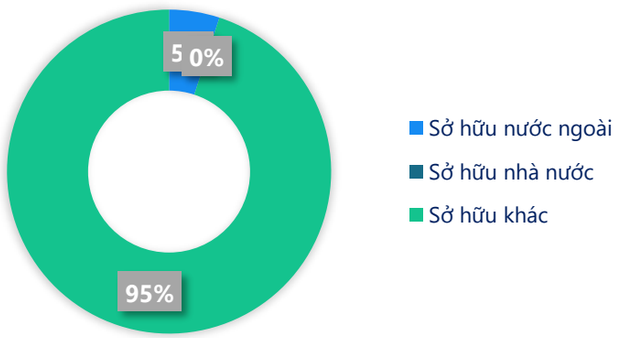
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



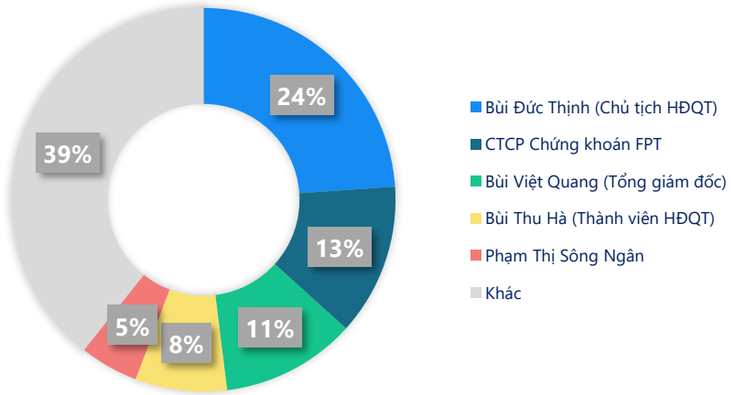
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



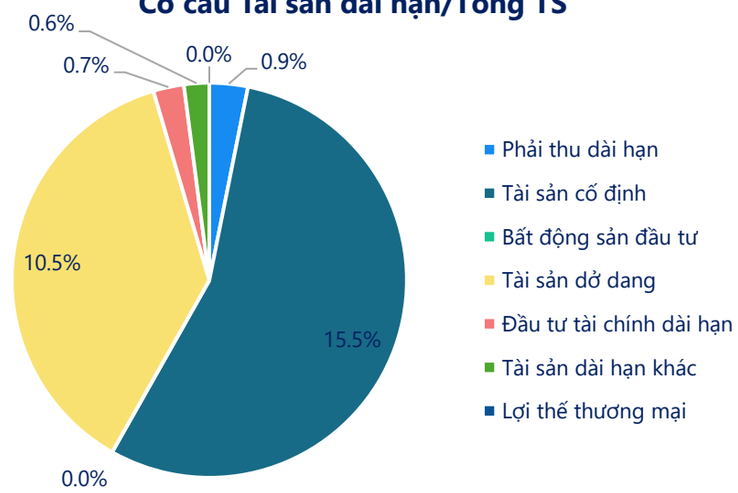
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

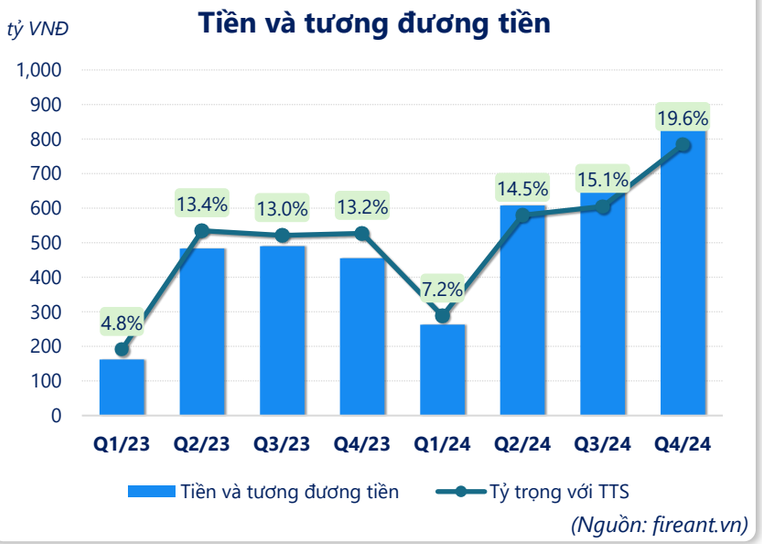


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

Tiền và tương đương tiền



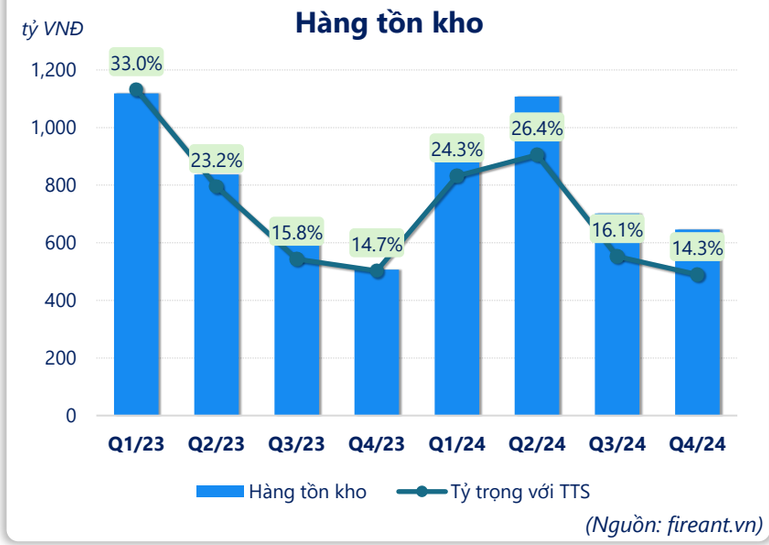
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



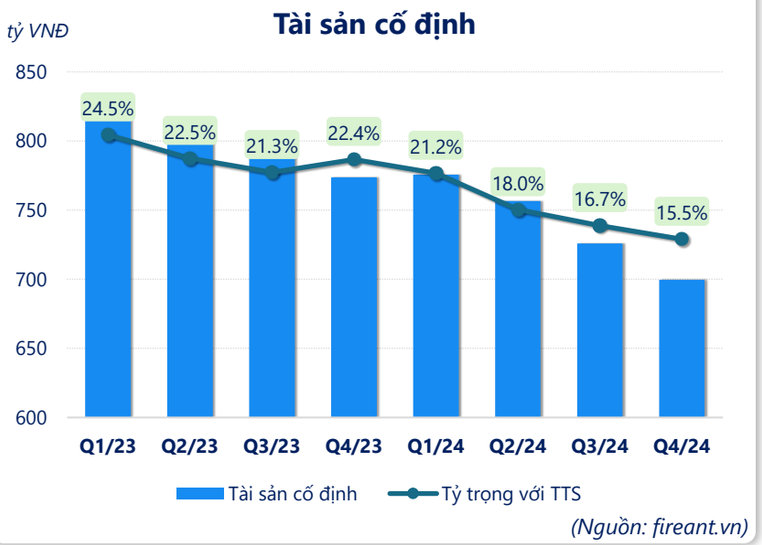
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



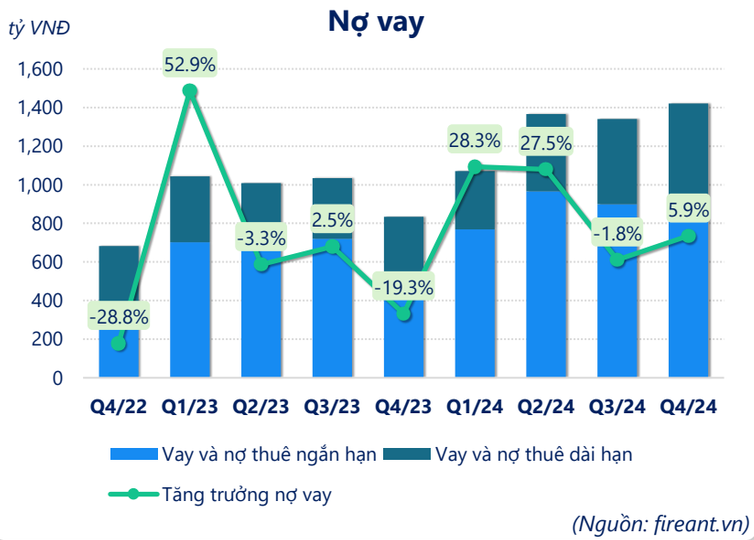
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



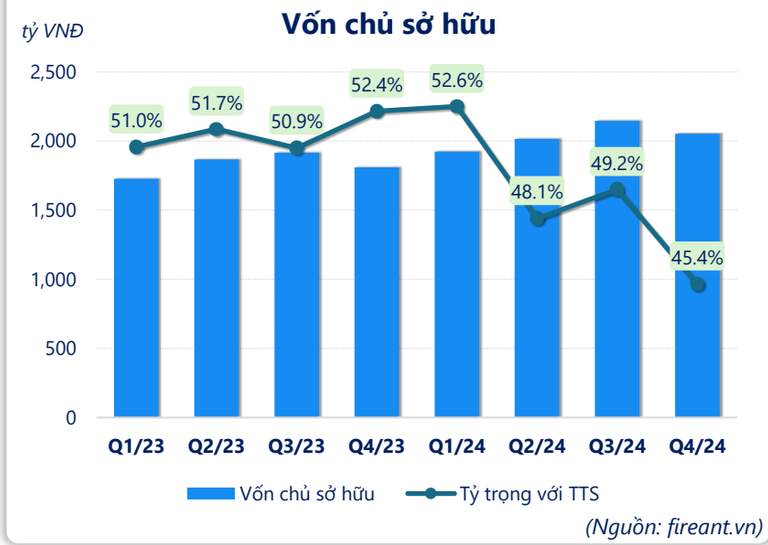
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

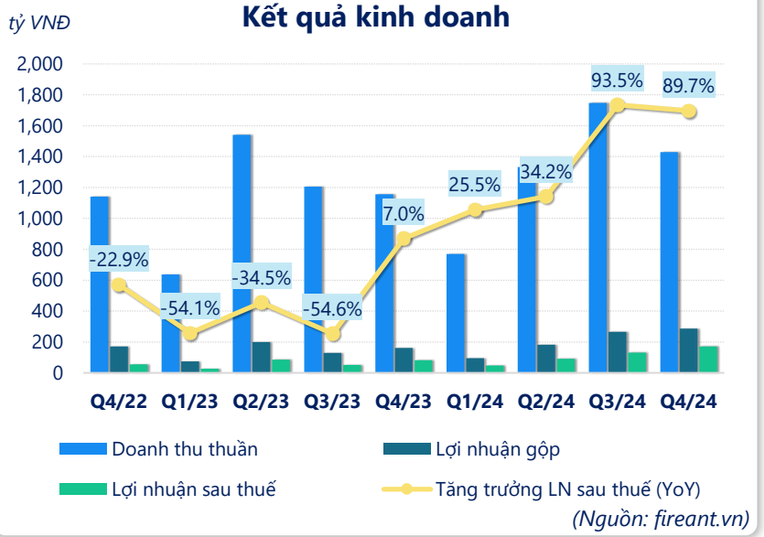


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

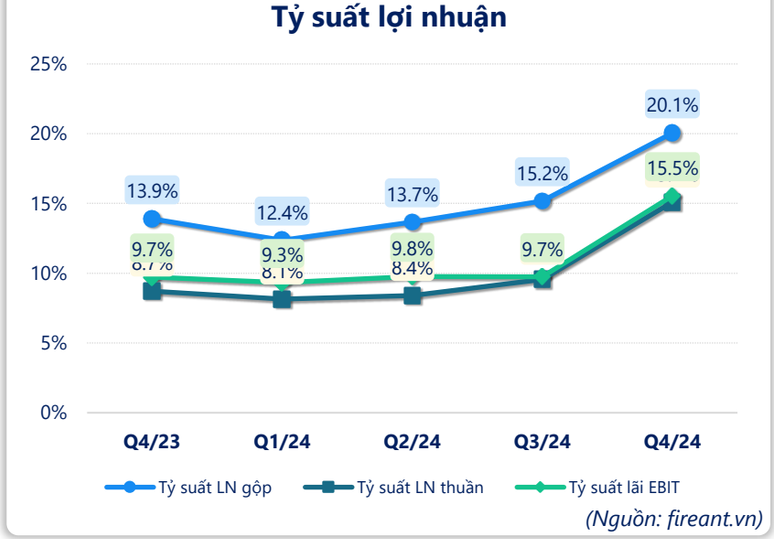
CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

Kết quả kinh doanh



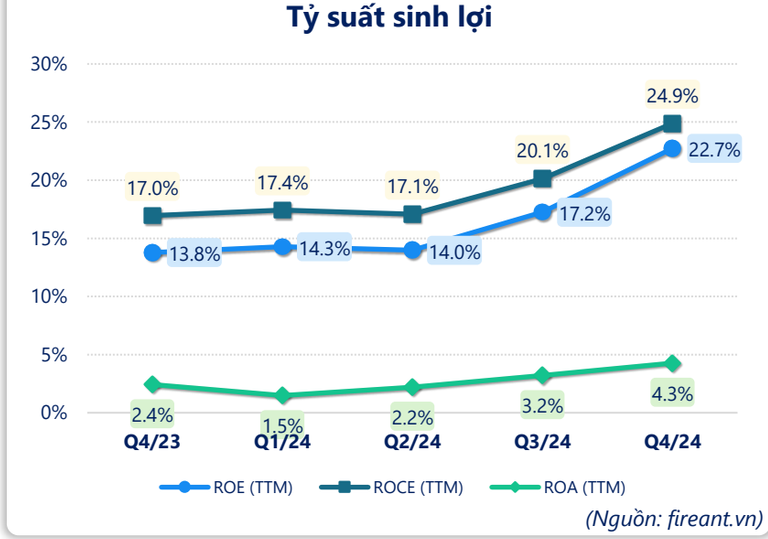
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



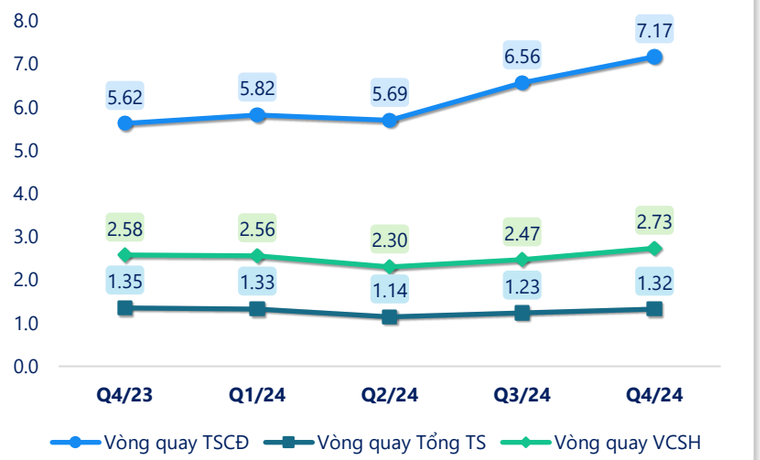
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



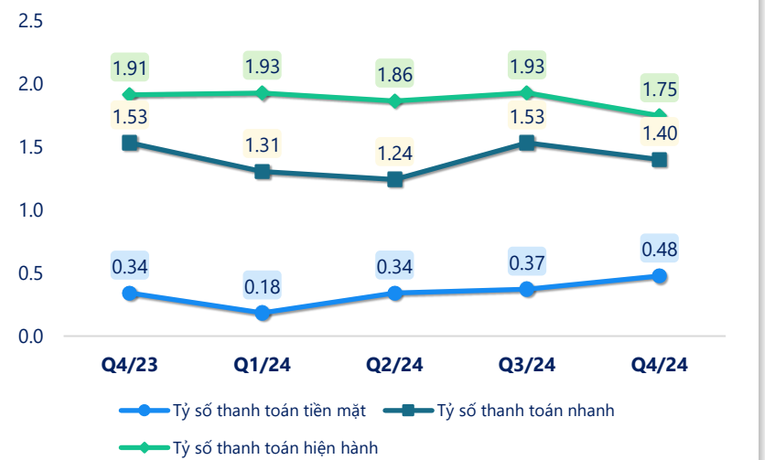
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



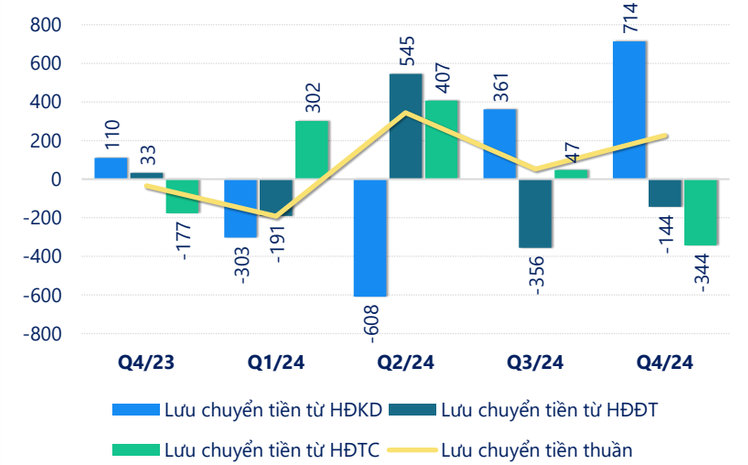
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,521**	**3,453**	**30.9%**
Tài sản ngắn hạn	3,250	2,553	27.3%
Tiền và tương đương tiền	886	455	94.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	653	971	-32.7%
Phải thu ngắn hạn	992	598	65.7%
Hàng tồn kho	645	507	27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	73.1	21.6	239%
Tài sản dài hạn	**1,271**	**900**	**41.1%**
Phải thu dài hạn	40.0	21.4	87.1%
Tài sản cố định	700	774	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	473	59.5	696%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.9	0	
Tài sản dài hạn khác	**26.2**	**45.8**	**-42.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,468	1,643	50.2%
Nợ ngắn hạn	**1,860**	**1,335**	**39.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	813	527	54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	193	123	56.2%
Nợ dài hạn	608	308	97.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	608	308	97.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,053**	**1,810**	**13.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,053**	**1,810**	**13.4%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,157	770	1,333	1,748	1,428
Giá vốn hàng bán	996	675	1,151	1,483	1,142
Lợi nhuận gộp	161	95.3	182	266	286
Doanh thu HĐTC	69.2	44.8	59.6	43.0	63.4
Chi phí TC	12.0	10.3	19.3	33.3	21.8
Chi phí lãi vay	11.0	9.74	18.6	11.3	13.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-4.28	-4.62
Chi phí bán hàng	37.8	23.9	36.2	43.3	33.3
Chi phí QLDN	79.3	43.0	74.4	60.5	74.5
LN thuần từ HĐKD	101	62.8	112	167	216
Lợi nhuận khác	0.58	-0.67	-0.30	-8.13	-7.12
LN trước thuế	101	62.1	112	159	208
Lợi nhuận sau thuế	81.3	47.8	91.7	130	170
LNST của CĐ cty mẹ	81.3	52.3	86.4	130	170

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	-303	-608	361	714
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.5	-191	545	-356	-144
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-177	302	407	47.4	-344
Tiền đầu kỳ	490	455	263	607	660
Lưu chuyển tiền thuần	**-34.5**	**-192**	**344**	**52.4**	**226**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.31	0.05	-0.03	-0.35	0.47
Tiền cuối kỳ	455	263	607	660	886

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic